

LỜI TỰA

Kính gửi Quý độc giả!

Tám mươi năm hình thành và phát triển của nền Giáo dục cách mạng Việt Nam (1945 - 2025) là một tiến trình lịch sử gắn chặt với sự nghiệp giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế. Trong tiến trình ấy, giáo dục không chỉ thực hiện chức năng truyền bá tri thức và đào tạo nguồn nhân lực mà còn góp phần hình thành con người Việt Nam trong từng bối cảnh lịch sử, mở rộng quyền học tập, củng cố nền tảng văn hóa, thúc đẩy tiến bộ xã hội và kiến tạo năng lực phát triển của quốc gia. Từ phong trào Bình dân học vụ trong những ngày đầu lập quốc đến yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực và khả năng học tập suốt đời trong giai đoạn hiện nay, lịch sử giáo dục phản ánh đồng thời sự vận động của đất nước và những biến đổi trong quan niệm về tri thức, công bằng và phát triển.

Nhìn lại chặng đường 80 năm ngành Giáo dục góp phần phát triển đất nước là một nhiệm vụ khoa học nhằm tái hiện tiến trình trên cơ sở tư liệu; phân tích mối quan hệ giữa bối cảnh lịch sử, tư tưởng chỉ đạo, thiết kế chính sách và thực tiễn triển khai; nhận diện tính liên tục, những bước ngoặt và độ trễ của hệ thống; đồng thời đánh giá khách quan các thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm. Cách tiếp cận đó giúp lịch sử giáo dục không dừng lại ở việc mô tả “Điều gì đã diễn ra?”, mà tiến tới giải thích “Vì sao diễn ra?”, “Diễn ra trong những điều kiện nào?” và “Để lại hàm ý gì cho hiện tại và tương lai?”.

Trên tinh thần ấy, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam trân trọng giới thiệu Số đặc biệt “*Các công trình nghiên cứu về 80 năm nền Giáo dục cách mạng Việt Nam*”, gồm 28 công trình được triển khai từ nhiều bình diện: lịch sử hệ thống, chính sách và pháp luật, chương trình và phương pháp giáo dục, phát triển đội ngũ, phổ cập và giáo dục bắt buộc, công bằng và hòa nhập, giáo dục tài năng, giáo dục thường xuyên, các bậc học, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển đổi số, giáo dục giá trị và khoa học giáo dục... Các nghiên cứu vừa cung cấp những khảo cứu chuyên sâu về từng vấn đề vừa tạo nên một chỉnh thể học thuật giúp nhận diện những chuyển dịch lớn của giáo dục Việt Nam trong tám thập niên.

Số đặc biệt này đồng thời là một hợp phần nghiên cứu quan trọng trong quá trình biên soạn cuốn sách “*80 năm Giáo dục phát triển đất nước*” mà Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam vinh dự được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chủ trì. Các bài viết không phải là những bản trích lược từ cuốn sách và Số đặc biệt cũng không thay thế cho công trình tổng kết toàn diện bởi mỗi bài viết có câu hỏi, dữ liệu và logic nghiên cứu riêng. Tuy nhiên, kết quả của 28 công trình tạo thành lớp tư liệu và luận cứ quan trọng để nhóm biên soạn tổng hợp, kiểm chứng và phát triển trong cuốn sách. Việc công bố các kết quả nghiên cứu trên diễn đàn học thuật cũng sẽ tạo điều kiện cho các trao đổi, phản biện và hoàn thiện cách nhìn về lịch sử ngành Giáo dục được thực hiện một cách khoa học và toàn diện.

1. Kiến tạo nền giáo dục độc lập và những cuộc cải cách có tính nền tảng

Sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1945 đặt giáo dục trước một nhiệm vụ kép: khắc phục những hậu quả nặng nề của chế độ thuộc địa, trước hết là tình trạng mù chữ phổ biến, đồng thời kiến tạo nền giáo dục phù hợp với yêu cầu của một quốc gia độc lập. Trong điều kiện chiến tranh, thiếu thốn nguồn lực và năng lực quản trị hạn chế, việc đặt giáo dục vào trung tâm của công cuộc kháng chiến và kiến quốc là một lựa chọn có ý nghĩa chiến lược. Phong trào Bình dân học vụ, dưới góc nhìn lịch sử - xã hội, không chỉ là chiến dịch xóa mù chữ mà còn là một hình thức huy động toàn dân, qua đó quyền tiếp cận tri thức và ý thức làm chủ của người dân từng bước được xác lập.

Hai công trình “*Chính sách phát triển giáo dục thường xuyên Việt Nam: Từ bình dân học vụ đến thúc đẩy học tập suốt đời*” và “*Chương trình giáo dục thường xuyên Việt Nam: Tiến trình phát triển từ 1945 đến nay và định hướng giai đoạn 2025-2030*” cho thấy một đường phát triển có tính liên tục: từ yêu cầu cấp bách về xóa mù chữ đến việc hình thành giáo dục thường xuyên như một cấu phần của hệ thống giáo dục quốc dân và nền tảng của xã hội học tập. Những kết quả này làm sâu sắc hành trình chuyển từ bảo đảm quyền biết chữ sang mở rộng cơ hội học tập linh hoạt, liên tục và suốt đời cho mọi người dân.

Cùng với việc mở rộng cơ hội học tập, các cuộc cải cách giáo dục năm 1950 và 1956 đánh dấu những bước chuyển căn bản trong quá trình xây dựng mô hình giáo dục mới. Công trình *“Cuộc cải cách giáo dục Việt Nam 1950 và tầm nhìn tương lai”* phân tích sự chuyển đổi từ nền giáo dục thuộc địa sang nền giáo dục dân chủ mới, trong đó mục tiêu, nội dung, tổ chức nhà trường và quan niệm về người học được đặt lại trong mối quan hệ với nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc. Tiếp đó, *“Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai (1956): Từ nhu cầu lịch sử đến hình thành hệ thống giáo dục quốc dân ở Miền Bắc”* làm rõ quá trình định hình một hệ thống giáo dục có cấu trúc tương đối hoàn chỉnh, gắn giáo dục với lao động, đời sống xã hội và yêu cầu phát triển con người trong bối cảnh lịch sử cụ thể.

2. Thống nhất hệ thống và tái cấu trúc giáo dục trong thời kì Đổi mới

Sau năm 1975, giáo dục đứng trước yêu cầu thống nhất các cấu phần khác biệt thành một hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời khôi phục và mở rộng hoạt động giáo dục trong bối cảnh hậu chiến. Công trình *“Quá trình thống nhất hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam giai đoạn 1975-1978: Từ chủ trương đến thực tiễn biến đổi”* cho thấy đây không đơn thuần là sự hợp nhất về hành chính mà là quá trình điều chỉnh mục tiêu, chương trình, tổ chức nhà trường, đội ngũ và phương thức quản lí. Nghiên cứu này không chỉ tái hiện những diễn biến giáo dục giai đoạn 1975 - 1986 mà còn gợi mở vấn đề có tính phổ quát: chính sách chỉ tạo ra chuyển biến bền vững khi được chuyển hóa thành năng lực thực thi ở từng cấp quản lí và từng cơ sở giáo dục.

Bài viết *“Tác động của Nghị quyết 14 đến cải cách giáo dục Việt Nam giai đoạn 1979 - 1986”* giúp nhìn nhận đồng thời khát vọng cải cách và giới hạn của điều kiện thực hiện. Khoảng cách giữa thiết kế chính sách và kết quả thực tế chịu ảnh hưởng của nguồn lực kinh tế, năng lực quản trị, chất lượng đội ngũ, cơ sở vật chất và mức độ phù hợp giữa mục tiêu đề ra với bối cảnh xã hội. Từ trường hợp này, việc tổng kết lịch sử được đặt trên một nguyên tắc quan trọng: Cần phân biệt rõ mục tiêu chính sách, quá trình triển khai và tác động thực tế, tránh đồng nhất văn bản chỉ đạo với kết quả cải cách.

Từ năm 1986, công cuộc đổi mới tạo ra những thay đổi căn bản trong môi trường kinh tế - xã hội và cách thức tổ chức cung ứng giáo dục. Công trình *“Chính sách xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 1986 - 2000”* phân tích quá trình huy động sự tham gia của xã hội, đa dạng hóa loại hình cơ sở giáo dục và mở rộng nguồn lực cho hệ thống. Xã hội hóa vừa tạo thêm không gian phát triển vừa đặt ra yêu cầu làm rõ trách nhiệm của Nhà nước, cơ chế điều tiết, chuẩn chất lượng và chính sách bảo đảm công bằng. Đây là một chủ đề có ý nghĩa lâu dài bởi mở rộng nguồn cung chỉ thực sự đóng góp tích cực khi đi cùng minh bạch, trách nhiệm giải trình và khả năng tiếp cận của các nhóm xã hội khác nhau.

Giai đoạn cuối thế kỉ XX đánh dấu sự mở rộng hợp tác quốc tế trong giáo dục. Quá trình hội nhập tạo điều kiện tiếp nhận tri thức, phương thức quản trị, chương trình đào tạo và chuẩn mực học thuật từ bên ngoài nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu lựa chọn, thích ứng và nội địa hóa. Từ góc nhìn lịch sử, hội nhập giáo dục không phải là sự thay thế kinh nghiệm trong nước bằng mô hình ngoại nhập, mà là quá trình tương tác giữa học hỏi quốc tế và củng cố năng lực tự chủ của hệ thống.

3. Hoàn thiện khung thể chế, chuẩn hóa chất lượng và đổi mới chương trình

Bước sang giai đoạn phát triển mới, giáo dục Việt Nam từng bước chuyển từ ưu tiên mở rộng quy mô sang đồng thời giải quyết các yêu cầu về thể chế, chuẩn chất lượng và hiệu quả quản trị. Bài viết *“Quá trình thể chế hóa và chuẩn hóa hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam từ năm 1993 đến năm 2019”* hệ thống hóa tiến trình hoàn thiện khung pháp lí, xác lập cấu trúc hệ thống, chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và làm rõ trách nhiệm của các chủ thể. Nghiên cứu cung cấp một nền tảng quan trọng để phân tích giáo dục như một hệ thống được cấu thành bởi quyền học tập, trách nhiệm công, cơ chế phân bổ nguồn lực và các thiết chế điều hành.

Trong lĩnh vực phát triển chương trình, *“Một số vấn đề về mục tiêu và hệ thống môn học, hoạt động giáo dục ở tiểu học giai đoạn từ Chương trình Cải cách giáo dục 1981 tới Chương trình Giáo dục phổ thông 2018”* và *“Đổi mới Chương trình Giáo dục phổ thông ở Việt Nam: Một số kết quả và thách thức trong chuyển đổi theo định hướng tiếp cận năng lực”* cho thấy sự thay đổi trong quan niệm về chất lượng giáo dục. Trọng tâm từng bước chuyển từ khối lượng kiến thức được truyền đạt sang khả năng người học huy động kiến thức, kĩ năng, thái độ và kinh nghiệm để giải quyết nhiệm vụ trong những bối cảnh khác nhau. Đây là sự chuyển đổi về logic chương

trình, kéo theo yêu cầu đổi mới đồng bộ phương pháp dạy học, đánh giá, học liệu, quản trị nhà trường và phát triển chuyên môn giáo viên.

Ở lĩnh vực giáo dục mầm non, hai công trình *“Đổi mới giáo dục mầm non Việt Nam theo hướng tiếp cận công bằng và hòa nhập: Thành tựu và định hướng sau 2025”* và *“Đổi mới Chương trình Giáo dục mầm non Việt Nam hướng tới phát triển toàn diện, công bằng và hòa nhập: Nhìn từ hành trình 80 năm xây dựng và phát triển”* nhấn mạnh vai trò của những năm đầu đời đối với sự phát triển lâu dài của con người. Tiếp cận phát triển toàn diện đòi hỏi chương trình tôn trọng đặc điểm, nhu cầu và sự khác biệt của trẻ; đồng thời bảo đảm môi trường chăm sóc - giáo dục an toàn, giàu tương tác và có khả năng bù đắp bất lợi ban đầu.

Cụm nghiên cứu về trường trung học phổ thông chuyên, gồm *“Hệ thống Trường Trung học phổ thông chuyên tại Việt Nam: Lịch sử, Thành tựu và Hướng đi Tương lai”*, *“Hệ thống trường trung học phổ thông chuyên Việt Nam: Những dấu ấn trong bồi dưỡng học sinh và di sản giáo dục tài năng”* và *“Khảo sát nhận thức của giáo viên về hệ thống trường trung học phổ thông chuyên tại Việt Nam”*, tiếp cận giáo dục tài năng từ các bình diện lịch sử, chính sách, thành tựu và nhận thức của đội ngũ. Các công trình gợi mở yêu cầu đánh giá hệ thống trường chuyên không chỉ bằng thành tích thi cử mà còn bằng năng lực phát hiện và nuôi dưỡng tiềm năng, chất lượng trải nghiệm học tập, đóng góp đối với hệ sinh thái giáo dục và khả năng bảo đảm cơ hội tiếp cận công bằng.

4. Công bằng, hòa nhập và phát triển nguồn nhân lực

Mở rộng quyền tiếp cận giáo dục là một mạch phát triển xuyên suốt của nền Giáo dục cách mạng Việt Nam. Hai nghiên cứu *“Phổ cập giáo dục tại Việt Nam: Chính sách và định hướng phát triển bền vững đến năm 2045”* và *“Giáo dục bắt buộc 9 năm: Trụ cột phát triển bền vững - Kinh nghiệm quốc tế và định hướng cho Việt Nam”* đặt phổ cập và giáo dục bắt buộc trong mối liên hệ với phát triển con người, giảm bất bình đẳng và nâng cao năng lực quốc gia. Các kết quả nghiên cứu làm rõ sự chuyển dịch từ mở rộng cơ hội đến trường sang bảo đảm sự tham gia thực chất, khả năng hoàn thành chương trình và kết quả học tập có ý nghĩa.

Đối với người học khuyết tật, *“Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở Việt Nam: Từ lý luận đến thực tiễn”* và *“Phát triển Chương trình giáo dục cho trẻ khuyết tật tại Việt Nam: Từ bình đẳng cơ hội đến công bằng và chất lượng”* phản ánh bước chuyển từ cách tiếp cận chăm sóc, bảo trợ sang cách tiếp cận dựa trên quyền. Giáo dục hòa nhập không chỉ là bố trí người học trong cùng một cơ sở giáo dục mà đòi hỏi sự điều chỉnh chương trình, phương pháp, môi trường, đánh giá và dịch vụ hỗ trợ để họ có thể hiện diện, tham gia, tiến bộ và cảm nhận mình thuộc về cộng đồng học tập.

Nghiên cứu *“Tổng quan 80 năm xây dựng và phát triển giáo dục dân tộc (1945 - 2025)”* mở rộng cách nhìn về tiến trình phát triển giáo dục Việt Nam từ cải cách hệ thống sang vấn đề bảo đảm quyền học tập và cơ hội phát triển cho các cộng đồng dân tộc thiểu số, nhất là tại vùng miền núi, biên giới và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Qua tám thập niên, giáo dục dân tộc không chỉ góp phần nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực tại chỗ mà còn giữ vai trò quan trọng trong củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, tăng cường sự gắn kết giữa nhà trường với cộng đồng. Những kết quả nghiên cứu này cung cấp cơ sở để xem xét giáo dục dân tộc trong mối quan hệ tổng thể giữa công bằng trong tiếp cận, chất lượng học tập, sự phù hợp về văn hóa và ngôn ngữ, điều kiện bảo đảm giáo dục và yêu cầu phát triển bền vững của từng vùng.

Nghiên cứu *“80 năm phát triển ngành Sư phạm Việt Nam - Giai đoạn 1945-2025”* tập trung làm rõ quá trình hình thành, phát triển và chuyển đổi vai trò của đội ngũ nhà giáo và hệ thống đào tạo sư phạm qua các thời kỳ. Nghiên cứu cho thấy, nhà giáo không chỉ là người tổ chức hoạt động dạy học mà còn là chủ thể chuyển hóa chủ trương, chính sách và chương trình giáo dục thành thực tiễn; duy trì trường lớp trong những hoàn cảnh đặc biệt; kết nối nhà trường với gia đình, cộng đồng; đồng thời tạo dựng niềm tin xã hội đối với giáo dục. Đây là cơ sở quan trọng để nhìn nhận việc phát triển đội ngũ nhà giáo không chỉ qua quy mô, cơ cấu hay chuẩn trình độ mà trong toàn bộ mối quan hệ giữa năng lực nghề nghiệp, đạo đức và bản sắc nghề, sứ mệnh xã hội, điều kiện làm việc, cơ chế phát triển chuyên môn và trách nhiệm kiến tạo con người.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cũng được tiếp cận qua hai hướng bổ sung cho nhau. Bài viết *“Đào tạo du học sinh Việt Nam ở nước ngoài - chặng đường 80 năm xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển đất nước”* phân tích vai trò của đào tạo quốc tế trong hình thành đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học

và cán bộ quản lý cũng như trong kết nối tri thức Việt Nam với các mạng lưới toàn cầu. Trong khi đó, “*Phát triển giáo dục nghề nghiệp trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*” đặt trọng tâm vào khả năng thích ứng của lực lượng lao động trước biến đổi công nghệ, cơ cấu nghề nghiệp và yêu cầu kỹ năng mới. Hai hướng nghiên cứu cùng cho thấy phát triển nhân lực không thể tách rời cơ chế sử dụng, môi trường làm việc, học tập liên tục và sự liên kết giữa giáo dục với thị trường lao động và hệ thống đổi mới sáng tạo.

5. Chuyển đổi số, giáo dục giá trị và sự phát triển của khoa học giáo dục

Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đã tạo ra một tầng chuyển đổi mới đối với giáo dục. Công trình “*Hành trình 25 năm đổi mới giáo dục Việt Nam: Từ ứng dụng công nghệ thông tin đến chuyển đổi số*” cho thấy quá trình chuyển từ việc sử dụng công nghệ như một công cụ hỗ trợ riêng lẻ sang tái cấu trúc hoạt động dạy học, quản trị, dữ liệu và cung cấp dịch vụ giáo dục. Đại dịch COVID-19 là một phép thử đặc biệt đối với khả năng thích ứng của hệ thống, đồng thời bộc lộ khoảng cách về hạ tầng, năng lực số, học liệu, hỗ trợ gia đình và điều kiện tự học. Bài viết củng cố thêm căn cứ để nhìn nhận chuyển đổi số như một quá trình thay đổi hệ thống, trong đó công nghệ phải phục vụ mục tiêu giáo dục, công bằng và chất lượng, thay vì chỉ là mục tiêu tự thân.

Trong bối cảnh công nghệ biến đổi nhanh chóng, giáo dục giá trị và xây dựng môi trường học đường an toàn càng có ý nghĩa nền tảng. Hai nghiên cứu “*Giáo dục giá trị cho học sinh: Sự tiếp biến từ truyền thống đến thời đại số*” và “*Xây dựng môi trường giáo dục an toàn và lành mạnh trong trường học ở Việt Nam: Hành trình phát triển và định hướng cho giai đoạn tới*” đặt ra yêu cầu xem xét đồng thời các giá trị văn hóa, đạo đức, quyền trẻ em, sức khỏe tâm lý và chất lượng quan hệ trong nhà trường. Giá trị không chỉ được hình thành qua nội dung bài học mà còn qua cách nhà trường tổ chức đời sống, giải quyết xung đột, ứng xử với khác biệt và tạo cơ hội cho học sinh tham gia. An toàn trường học, theo đó bao gồm cả an toàn thể chất, tâm lý và an toàn trong môi trường số.

Hai công trình “*Nghiên cứu khoa học trong cơ sở giáo dục đại học: Từ khởi nguồn đến hội nhập quốc tế*” và “*Xu hướng nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001 - 2025: Phân tích dữ liệu từ SCOPUS*” cho thấy sự gia tăng vai trò của nghiên cứu trong giáo dục đại học và quá trình hình thành tri thức giáo dục. Phân tích dữ liệu công bố cung cấp góc nhìn định lượng về quy mô, chủ đề và mức độ hội nhập; trong khi tiếp cận lịch sử giúp nhận diện sự biến đổi của cơ sở giáo dục đại học từ nơi chủ yếu truyền đạt tri thức sang chủ thể sản xuất tri thức và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, sự trưởng thành của khoa học giáo dục không chỉ được đo bằng số lượng công bố mà còn ở chất lượng phương pháp, liên chính học thuật, mức độ gắn kết với thực tiễn và khả năng chuyển hóa bằng chứng thành chính sách và cải tiến giáo dục.

6. Từ kết quả nghiên cứu của Số đặc biệt đến nền tảng biên soạn cuốn sách “80 năm giáo dục phát triển đất nước”

Mối liên hệ giữa Số đặc biệt và cuốn sách kỷ niệm 80 năm ngành Giáo dục được xác lập trên cả ba phương diện: cấu trúc, phương pháp nghiên cứu và quy trình tổng hợp.

Về cấu trúc: Cuốn sách được tổ chức theo hai trục bổ sung cho nhau. Trục lịch sử - logic tái hiện tiến trình qua năm giai đoạn lớn: 1945 - 1954, 1954 - 1975, 1975 - 1986, 1986 - 2000 và 2000 - 2025. Trục hệ thống - chuyên đề đi sâu vào các lĩnh vực và trụ cột như phổ cập và giáo dục bắt buộc; chương trình giáo dục; đội ngũ nhà giáo; công bằng và hòa nhập; giáo dục tài năng; giáo dục thường xuyên; các cấp bậc học và khoa học giáo dục. Các công trình trong Số đặc biệt cung cấp bằng chứng và phân tích cho cả hai trục này, đồng thời bổ sung những chủ đề quan trọng như chuyển đổi số, giáo dục giá trị, môi trường giáo dục và phát triển nguồn nhân lực.

Về phương pháp nghiên cứu: Các nghiên cứu vận dụng tiếp cận lịch sử để xác lập tiến trình và đặc trưng của từng giai đoạn; tiếp cận hệ thống - liên ngành đặt giáo dục trong mối quan hệ với chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ; tổng hợp và phân tích tư liệu để xử lý văn kiện, pháp luật, báo cáo, số liệu và các kết quả nghiên cứu trước đó; phân tích chính sách để phân biệt bối cảnh hình thành, nội dung, quá trình thực thi và tác động; kết hợp thống kê, nghiên cứu trường hợp và tham vấn chuyên gia nhằm tăng cường tính kiểm chứng và đa chiều. Đây cũng là hệ phương pháp được sử dụng trong quá trình biên soạn cuốn sách, qua đó tạo ra sự thống nhất về nguyên tắc khoa học giữa các nghiên cứu chuyên sâu và công trình tổng kết.

Về quy trình tổng hợp: Kết quả trong Sổ đặc biệt được xem là các đơn vị tri thức đầu vào chứ không được chuyển nguyên trạng thành nội dung cuốn sách và ngược lại. Quá trình này giúp cuốn sách vẫn giữ được chiều sâu của các nghiên cứu chuyên đề vừa tạo được bức tranh hệ thống về sự phát triển của ngành Giáo dục. Nói cách khác, Sổ đặc biệt là nền tảng nghiên cứu và không gian phản biện; cuốn sách là bước tổng hợp và khái quát hóa.

Sự gắn kết đó còn thể hiện trong mục đích chung của hai ấn phẩm: Tổng kết khách quan chặng đường 80 năm; làm rõ vai trò của giáo dục đối với phát triển đất nước; nhận diện những tư tưởng, quan điểm và lựa chọn chính sách xuyên suốt; ghi nhận đóng góp của các thế hệ nhà giáo, nhà quản lý, nhà khoa học và người học; đồng thời đúc kết bài học, gợi mở định hướng giai đoạn tiếp theo. Nếu cuốn sách hướng tới một công trình tổng kết có giá trị lịch sử và khoa học thì Sổ đặc biệt góp phần bảo đảm nền tảng học thuật cho công trình ấy bằng các kết quả nghiên cứu có thể được trao đổi, kiểm tra và tiếp tục phát triển.

7. Thay lời kết

Nhìn từ 28 công trình trong Sổ đặc biệt này và cuốn sách “80 năm giáo dục phát triển đất nước”, lịch sử 80 năm giáo dục Việt Nam có thể được nhận diện qua một số chuyển dịch lớn: từ xóa mù chữ đến học tập suốt đời; từ kiến tạo hệ thống đến thể chế hóa, chuẩn hóa và bảo đảm chất lượng; từ mở rộng cơ hội đến công bằng và hòa nhập; từ truyền thụ nội dung đến phát triển phẩm chất, năng lực; từ ứng dụng công nghệ đến chuyển đổi số; và từ tiếp nhận tri thức đến tăng cường năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo. Những chuyển dịch này không diễn ra tuyến tính mà luôn đi kèm với mâu thuẫn, độ trễ và sự khác biệt giữa chủ trương, điều kiện thực hiện và kết quả đạt được.

Hướng tới năm 2045, giáo dục Việt Nam cần tiếp tục xử lý một cách khoa học những quan hệ lớn: giữa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng; giữa giáo dục đại trà và phát triển tài năng; giữa phân quyền và trách nhiệm giải trình; giữa hội nhập quốc tế và gìn giữ bản sắc; giữa đổi mới công nghệ và bảo vệ các giá trị nhân văn; giữa nhu cầu trước mắt của thị trường lao động và mục tiêu phát triển con người lâu dài. Trí tuệ nhân tạo và các công nghệ mới sẽ làm thay đổi nội dung, phương thức và môi trường học tập nhưng chất lượng giáo dục vẫn phụ thuộc căn bản vào năng lực đội ngũ, chất lượng thể chế, sự công bằng trong phân bổ cơ hội và khả năng sử dụng bằng chứng để ra quyết định.

Từ kinh nghiệm lịch sử, có thể rút ra bốn định hướng có tính nguyên tắc như sau: Thứ nhất, mọi cải cách giáo dục cần gắn với mục tiêu phát triển quốc gia và nhu cầu thực chất của người học, đồng thời tôn trọng quy luật chuyên môn của giáo dục; Thứ hai, xây dựng chính sách phải đi cùng với chuẩn bị năng lực thực thi, nguồn lực, cơ chế giám sát và lộ trình phù hợp; Thứ ba, công bằng cần trở thành tiêu chí xuyên suốt trong phân bổ nguồn lực, tổ chức chương trình và đánh giá chất lượng chứ không chỉ là một nhóm chính sách hỗ trợ bổ sung. Thứ tư, khoa học giáo dục cần giữ vai trò nền tảng trong việc xác định vấn đề, xây dựng và thử nghiệm giải pháp, đánh giá tác động và điều chỉnh chính sách.

Với Sổ đặc biệt này, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam mong muốn đóng góp một không gian học thuật để lịch sử giáo dục được nghiên cứu bằng tư liệu, phương pháp và các khung phân tích đa dạng; qua đó, thành tựu được nhận diện trong đúng bối cảnh, hạn chế được xem xét khách quan và bài học được chuyển hóa thành tri thức cho hoạch định chính sách. Giá trị của việc nhìn lại 80 năm không chỉ nằm ở lưu giữ ký ức của một chặng đường mà còn ở khả năng giúp chúng ta hiểu rõ hơn vì sao hệ thống giáo dục đã phát triển như hiện nay, những yếu tố nào tạo nên sức bền của nó và những thay đổi nào cần thiết cho giai đoạn tiếp theo.

Chúng tôi trân trọng ghi nhận đóng góp của các tác giả, các nhà khoa học, chuyên gia, nhà quản lý và những người đã cung cấp tư liệu, tham gia trao đổi và phản biện. Những tri thức được tích lũy từ chặng đường 1945 - 2025 sẽ là một phần quan trọng của năng lực tự nhận thức và tự đổi mới của nền giáo dục Việt Nam, góp phần hiện thực hóa khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc và phát triển bền vững vào năm 2045.

Trân trọng giới thiệu cùng Quý độc giả!

GS.TS. Lê Anh Vinh

Viện trưởng Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam